gāo shēn

高深

adjective · profound, deep (knowledge)

Example Sentences

Jiào shòu yòng jiǎn dān de huà jiě shì le gāo shēn de wù lǐ lǐ lùn
教 授 用 简 单 的 话 解 释 了 高 深 的 物 理 理 论 。

The professor explained the profound physics theory in simple words.

tā de xué wèn suī rán gāo shēn què cóng bú xuàn yào
他 的 学 问 虽 然 高 深 ， 却 从 不 炫 耀 。

Although his knowledge is profound, he never shows off.

Trace each character, then write the word on your own.

高 高 高 高 高 高 高 高 高 高 高
高 高

深 深 深 深 深 深 深 深 深 深 深
深 深 深